



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	18.100	19.548
		20 x 3,4mm	20	26.700	28.836
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	27.500	29.700
		25 x 4,2mm	20	47.300	51.084
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	50.100	54.108
		32 x 5,4mm	20	69.100	74.628
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	67.200	72.576
		40 x 6,7mm	20	107.100	115.668
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	98.500	106.380
		50 x 8,3mm	20	166.500	179.820
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	157.100	169.668
		63 x 10,5mm	20	262.800	283.824
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	219.400	236.952
		75 x 12,5mm	20	372.700	402.516
8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	318.400	343.872
		90 x 15mm	20	543.100	586.548
9	Ø 110	110 x 10mm	10	509.200	549.936
		110 x 18,3mm	20	804.200	868.536
10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	630.500	680.940
		125 x 20,8mm	20	1.037.000	1.119.960
11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	778.400	840.672
		140 x 23,3mm	20	1.308.000	1.412.640
12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1.058.000	1.142.640
		160 x 26,6mm	20	1.736.500	1.875.420
13	Ø 200	200 x 18,2mm	10	1.601.400	1.729.512

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 18-8-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	2.900	3.132	4	Co 90° (90° Elbow)	20	20	5.400	5.832
		25	20	4.800	5.184			25	20	7.200	7.776
		32	20	7.400	7.992			32	20	12.400	13.392
		40	20	11.900	12.852			40	20	20.600	22.248
		50	20	21.600	23.328			50	20	35.800	38.664
		63	20	45.200	48.816			63	20	109.700	118.476
		75	20	71.500	77.220			75	20	143.100	154.548
		90	20	121.000	130.680			90	20	224.600	242.568
		110	20	196.200	211.896			110	20	405.600	438.048
		125	20	370.200	399.816			125	20	714.600	771.768
		140	20	528.500	570.780			140	20	932.700	1.007.316
		160	20	740.400	799.632			160	20	1.268.900	1.370.412
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	4.400	4.752	5	Co 45° (45° Elbow)	20	20	4.500	4.860
		32 x 20	20	6.300	6.804			25	20	7.200	7.776
		32 x 25	20	6.400	6.912			32	20	10.800	11.664
		40 x 20	20	9.700	10.476			40	20	21.400	23.112
		40 x 25	20	9.800	10.584			50	20	41.000	44.280
		40 x 32	20	10.000	10.800			63	20	95.000	102.600
		50 x 20	20	17.200	18.576			75	20	141.200	152.496
		50 x 25	20	17.500	18.900			90	20	168.100	181.548
		50 x 32	20	17.700	19.116			110	20	292.800	316.224
		50 x 40	20	17.900	19.332			140	20	706.000	762.480
		63 x 20	20	33.200	35.856			160	20	856.100	924.588
		63 x 25	20	33.700	36.396	6	Co đôi 90° ren trong (Butterfly connection female thread 90° elbow)	25 x 1/2"	20	113.100	122.148
		63 x 32	20	34.000	36.720						
		63 x 40	20	34.300	37.044	7	Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	39.200	42.336
		63 x 50	20	34.600	37.368			20 x 3/4"	20	50.000	54.000
		75 x 32	20	59.300	64.044			25 x 1/2"	20	44.500	48.060
		75 x 40	20	62.000	66.960			25 x 3/4"	20	60.000	64.800
		75 x 50	20	62.000	66.960			32 x 3/4"	20	100.000	108.000
		75 x 63	20	62.000	66.960			32 x 1"	20	108.600	117.288
		90 x 40	20	94.200	101.736	8	Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	55.200	59.616
		90 x 50	20	94.200	101.736			20 x 3/4"	20	62.000	66.960
		90 x 63	20	94.200	101.736			25 x 1/2"	20	62.400	67.392
		90 x 75	20	99.000	106.920			25 x 3/4"	20	77.500	83.700
		110 x 50	20	166.900	180.252			32 x 3/4"	20	100.000	108.000
		110 x 63	20	166.900	180.252			32 x 1"	20	115.000	124.200
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	9.500	10.260	9	Chữ T (Tee)	20	20	6.300	6.804
		32 x 20	20	12.200	13.176			25	20	9.800	10.584
		32 x 25	20	15.500	16.740			32	20	16.000	17.280
								40	20	35.000	37.800
								50	20	51.400	55.512
								63	20	123.300	133.164
								75	20	154.300	166.644
								90	20	278.600	300.888
								110	20	430.200	464.616
								125	20	927.500	1.001.700
								140	20	974.100	1.052.028
								160	20	1.786.000	1.928.880

* Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất.
* Các sản phẩm khác vui lòng liên hệ với chúng tôi.

[Signature]

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	SẢN PHẨM		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài (Male thread socket)	20 x 1/2"	20	44.700	48.276
		20 x 3/4"	20	60.000	64.800
		25 x 1/2"	20	52.200	56.376
		25 x 3/4"	20	62.600	67.608
		32 x 3/4"	20	80.000	86.400
		32 x 1"	20	92.200	99.576
		40 x 1.1/4"	20	281.000	303.480
		50 x 1.1/2"	20	350.500	378.540
		63 x 2"	20	565.600	610.848
		75 x 2.1/2"	20	850.000	918.000
		90 x 3"	20	1.700.000	1.836.000
11	Nối ren trong (Female thread socket)	20 x 1/2"	20	35.200	38.016
		20 x 3/4"	20	45.000	48.600
		25 x 1/2"	20	43.600	47.088
		25 x 3/4"	20	48.100	51.948
		32 x 3/4"	20	65.000	70.200
		32 x 1"	20	83.000	89.640
		40 x 1"	20	180.000	194.400
		40 x 1.1/4"	20	190.400	205.632
		50 x 1.1/2"	20	276.400	298.512
		63 x 2"	20	521.600	563.328
		75 x 2.1/2"	20	728.000	786.240
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring)	32	20	354.000	382.320
		40	20	443.000	478.440
		50	20	485.000	523.800
		63	20	543.100	586.548
		75	20	690.700	745.956
		90	20	845.400	913.032
		110	20	1.074.500	1.160.460
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	14.000	15.120
		25	20	23.200	25.056
		32	20	47.200	50.976
		40	20	75.600	81.648
		50	20	140.000	151.200
14	Van xoay (Gate valve)	63	20	290.500	313.740
		20	20	185.000	199.800
		25	20	216.200	233.496
		32	20	306.800	331.344
		40	20	514.700	555.876
		50	20	793.000	856.440
		63	20	1.233.300	1.331.964
15	Van gạt (Ball valve)	75	20	3.639.900	3.931.092
		90	20	4.967.800	5.365.224
		20	20	165.000	178.200
		25	20	221.000	238.680
		32	20	315.600	340.848
16	Van chặn (Stop valve)	40	20	455.200	491.616
		50	20	690.200	745.416
		63	20	1.076.300	1.162.404
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	25	20	221.500	239.220
		20 x 1/2"	20	12.100	13.068
18	Nắp khóa (End cap)	25 x 3/4"	20	13.000	14.040
		20	20	2.700	2.916
		25	20	4.500	4.860
		32	20	6.900	7.452
		40	20	9.100	9.828
		50	20	17.000	18.360
		63	20	34.000	36.720
		75	20	145.400	157.032
		90	20	163.600	176.688
		110	20	180.000	194.400

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	SẢN PHẨM		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	9.800	10.584
		32 x 20	20	17.200	18.576
		32 x 25	20	17.400	18.792
		40 x 20	20	37.800	40.824
		40 x 25	20	38.200	41.256
		40 x 32	20	38.500	41.580
		50 x 20	20	66.500	71.820
		50 x 25	20	67.100	72.468
		50 x 32	20	67.700	73.116
		50 x 40	20	68.400	73.872
		63 x 20	20	115.500	124.740
		63 x 25	20	116.600	125.928
		63 x 32	20	117.600	127.008
		63 x 40	20	118.700	128.196
		63 x 50	20	119.500	129.060
		75 x 25	20	159.600	172.368
		75 x 32	20	161.000	173.880
		75 x 40	20	162.000	174.960
		75 x 50	20	162.800	175.824
		75 x 63	20	165.000	178.200
		90 x 40	20	243.800	263.304
		90 x 50	20	248.700	268.596
		90 x 63	20	251.000	271.080
		90 x 75	20	285.600	308.448
		110 x 63	20	420.000	453.600
		110 x 75	20	425.000	459.000
		110 x 90	20	427.000	461.160
		125 x 75	20	776.000	838.080
		125 x 90	20	829.100	895.428
		140 x 63	20	782.700	845.316
		140 x 75	20	828.200	894.456
		140 x 90	20	902.500	974.700
		140 x 110	20	927.500	1.001.700
		140 x 125	20	1.111.600	1.200.528
20	Chữ T ren ngoài (Male thread tee)	160 x 90	20	1.050.000	1.134.000
		160 x 110	20	1.115.100	1.204.308
		160 x 125	20	1.245.500	1.345.140
		20 x 1/2"	20	48.800	52.704
		20 x 3/4"	20	61.000	65.880
		25 x 1/2"	20	52.900	57.132
21	Chữ T ren trong (Female thread tee)	25 x 3/4"	20	67.200	72.576
		32 x 1"	20	131.800	142.344
		50 x 3/4"	20	229.900	248.292
		50 x 1"	20	258.200	278.856
		20 x 1/2"	20	39.500	42.660
		20 x 3/4"	20	57.300	61.884
22	Bộ khớp nối sống (Barrel union)	25 x 1/2"	20	42.300	45.684
		25 x 3/4"	20	61.700	66.636
		32 x 1"	20	132.000	142.560
		50 x 3/4"	20	221.500	239.220
		50 x 1"	20	250.000	270.000
23	Khớp nối sống ren ngoài (Male brass thread union)	20	20	35.300	38.124
		25	20	54.900	59.292
		32	20	79.800	86.184
		40	20	86.400	93.312
		50	20	131.100	141.588
24	Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union)	63	20	305.900	330.372
		25 x 3/4"	20	136.800	147.744
		32 x 1"	20	215.000	232.200
		50 x 1.1/2"	20	563.100	608.148
		63 x 2"	20	767.100	828.468
		20 x 1/2"	20	82.400	88.992
		25 x 3/4"	20	131.800	142.344
		32 x 1"	20	193.200	208.656
		40 x 1.1/4"	20	302.700	326.916
		50 x 1.1/2"	20	527.300	569.484
		63 x 2"	20	702.700	758.916

* Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất.

* Các sản phẩm khác vui lòng liên hệ với chúng tôi.



